

CÔNG TY TNHH ĐẦU TƯ VÀ THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ AN THỊNH PHÚC
CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI

1. Tên công ty

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH ĐẦU TƯ VÀ THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ AN THỊNH PHÚC

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: AN THỊNH PHUC SERVICE TRADING AND INVESTMENT COMPANY LIMITED

Tên công ty viết tắt: AN THỊNH PHUC CO.LTD

2. Mã số doanh nghiệp: 0109726939

3. Ngày thành lập: 04/08/2021

4. Địa chỉ trụ sở chính:

Số 46, ngõ 213 Giáp Nhất, Phường Nhân Chính, Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0926171988

Fax:

Email:

Website:

5. Ngành, nghề kinh doanh:

STT	Tên ngành	Mã ngành
1.	Khai thác và thu gom than cứng	0510
2.	Khai thác và thu gom than non	0520
3.	Khai thác dầu thô	0610
4.	Khai thác khí đốt tự nhiên	0620
5.	Khai thác quặng sắt	0710
6.	Khai thác quặng uranium và quặng thorium	0721
7.	Khai thác quặng kim loại khác không chứa sắt	0722
8.	Khai thác quặng kim loại quý hiếm	0730
9.	Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét	0810
10.	Khai thác khoáng hoá chất và khoáng phân bón	0891
11.	Khai thác và thu gom than bùn	0892
12.	Khai thác muối	0893
13.	Khai khoáng khác chưa được phân vào đâu	0899
14.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác dầu thô và khí tự nhiên	0910
15.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai khoáng khác	0990
16.	Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp	3320
17.	Khai thác, xử lý và cung cấp nước	3600
18.	Thoát nước và xử lý nước thải	3700
19.	Thu gom rác thải không độc hại	3811
20.	Thu gom rác thải độc hại Chi tiết: Thu gom rác thải y tế	3812
21.	Xử lý và tiêu huỷ rác thải không độc hại	3821

22.	Xử lý và tiêu huỷ rác thải độc hại	3822
23.	Tái chế phế liệu	3830
24.	Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác	3900
25.	Xây dựng nhà để ở	4101(Chính)
26.	Xây dựng nhà không để ở	4102
27.	Xây dựng công trình đường sắt	4211
28.	Xây dựng công trình đường bộ	4212
29.	Xây dựng công trình điện	4221
30.	Xây dựng công trình cấp, thoát nước	4222
31.	Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc	4223
32.	Xây dựng công trình công ích khác	4229
33.	Xây dựng công trình thủy	4291
34.	Xây dựng công trình khai khoáng	4292
35.	Xây dựng công trình chế biến, chế tạo	4293
36.	Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác	4299
37.	Phá dỡ (trừ hoạt động nổ bom, mìn)	4311
38.	Chuẩn bị mặt bằng (trừ hoạt động nổ bom, mìn)	4312
39.	Lắp đặt hệ thống điện	4321
40.	Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí	4322
41.	Lắp đặt hệ thống xây dựng khác	4329
42.	Hoàn thiện công trình xây dựng	4330
43.	Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác	4390
44.	Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa (trừ hoạt động đấu giá)	4610
45.	Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống	4620
46.	Bán buôn gạo, lúa mì, hạt ngũ cốc khác, bột mì	4631
47.	Bán buôn thực phẩm	4632
48.	Bán buôn đồ uống	4633
49.	Bán buôn sản phẩm thuốc lá, thuốc láo	4634
50.	Bán buôn vải, hàng may mặc, giày dép	4641
51.	Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình	4649
52.	Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm	4651
53.	Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông	4652
54.	Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp	4653
55.	Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác	4659
56.	Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan	4661

57.	Bán buôn kim loại và quặng kim loại	4662
58.	Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng	4663
59.	Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu	4669
60.	Bán buôn tổng hợp	4690
61.	Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc láo chiếm tỷ trọng lớn trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp	4711
62.	Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp	4719
63.	Bán lẻ lương thực trong các cửa hàng chuyên doanh	4721
64.	Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh	4722
65.	Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh	4723
66.	Bán lẻ sản phẩm thuốc lá, thuốc láo trong các cửa hàng chuyên doanh	4724
67.	Bán lẻ nhiên liệu động cơ trong các cửa hàng chuyên doanh	4730
68.	Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh	4741
69.	Bán lẻ thiết bị nghe nhìn trong các cửa hàng chuyên doanh	4742
70.	Bán lẻ vải, len, sợi, chỉ khâu và hàng dệt khác trong các cửa hàng chuyên doanh	4751
71.	Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh	4752
72.	Bán lẻ thảm, đệm, chăn, màn, rèm, vật liệu phủ tường và sàn trong các cửa hàng chuyên doanh	4753
73.	Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh	4759
74.	Bán lẻ sách, báo, tạp chí văn phòng phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh	4761
75.	Bán lẻ băng đĩa âm thanh, hình ảnh (kể cả băng, đĩa trắng) trong các cửa hàng chuyên doanh	4762
76.	Bán lẻ thiết bị, dụng cụ thể dục, thể thao trong các cửa hàng chuyên doanh	4763
77.	Bán lẻ trò chơi, đồ chơi trong các cửa hàng chuyên doanh	4764
78.	Bán lẻ hàng may mặc, giày dép, hàng da và giả da trong các cửa hàng chuyên doanh	4771
79.	Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh	4772
80.	Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh (trừ loại nhà nước cấm)	4773
81.	Bán lẻ hàng hóa đã qua sử dụng trong các cửa hàng chuyên doanh	4774
82.	Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc láo lưu động hoặc tại chợ	4781

83.	Bán lẻ hàng dệt, may sẵn, giày dép lưu động hoặc tại chợ	4782
84.	Bán lẻ thiết bị công nghệ thông tin liên lạc lưu động hoặc tại chợ	4783
85.	Bán lẻ thiết bị gia đình khác lưu động hoặc tại chợ	4784
86.	Bán lẻ hàng văn hóa, giải trí lưu động hoặc tại chợ	4785
87.	Bán lẻ hàng hóa khác lưu động hoặc tại chợ	4789
88.	Bán lẻ theo yêu cầu đặt hàng qua bưu điện hoặc internet (trừ hoạt động đấu giá)	4791
89.	Bán lẻ hình thức khác chưa được phân vào đâu	4799
90.	Vận tải hành khách đường sắt	4911
91.	Vận tải hàng hóa đường sắt	4912
92.	Vận tải hành khách bằng xe buýt trong nội thành	4921
93.	Vận tải hành khách bằng xe buýt giữa nội thành và ngoại thành, liên tỉnh	4922
94.	Vận tải hành khách bằng xe buýt loại khác	4929
95.	Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt)	4931
96.	Vận tải hành khách đường bộ khác	4932
97.	Vận tải hàng hóa bằng đường bộ Chi tiết: Kinh doanh vận tải hàng hóa bằng xe ô tô. (Điều 9 Nghị định 86/2014/NĐ – CP về kinh doanh và điều kiện kinh doanh vận tải bằng xe ô tô)	4933
98.	Vận tải đường ống	4940
99.	Vận tải hành khách ven biển và viễn dương	5011
100.	Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương	5012
101.	Vận tải hành khách đường thủy nội địa	5021
102.	Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa	5022
103.	Vận tải hàng hóa hàng không	5120
104.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt	5221
105.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy	5222
106.	Bốc xếp hàng hóa	5224
107.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường bộ	5225
108.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải	5229
109.	Dịch vụ lưu trú ngắn ngày	5510
110.	Cơ sở lưu trú khác	5590
111.	Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động	5610
112.	Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng	5621
113.	Dịch vụ ăn uống khác	5629
114.	Dịch vụ phục vụ đồ uống	5630

115.	Lập trình máy vi tính	6201
116.	Tư vấn máy vi tính và quản trị hệ thống máy vi tính	6202
117.	Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính	6209
118.	Xử lý dữ liệu, cho thuê và các hoạt động liên quan	6311
119.	Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính chưa được phân vào đâu Chi tiết: Hoạt động tư vấn đầu tư (Không bao gồm tư vấn thuế, tư vấn tài chính và tư vấn pháp luật)	6619
120.	Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê	6810
121.	Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất Chi tiết: Tư vấn, môi giới bất động sản, quyền sử dụng đất; Đấu giá bất động sản, quyền sử dụng đất (trừ hoạt động đấu giá). (hoạt động theo Luật kinh doanh bất động sản số 66/2014/QH13 ngày 25 tháng 11 năm 2014)	6820
122.	Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan Chi tiết: Hoạt động kiến trúc Nhóm này gồm: Việc cung cấp các dịch vụ kiến trúc, dịch vụ kỹ thuật, dịch vụ phác thảo, dịch vụ kiểm định xây dựng như: - Dịch vụ tư vấn kiến trúc gồm: thiết kế và phác thảo công trình; lập kế hoạch phát triển đô thị và kiến trúc cảnh quan; - Thiết kế máy móc và thiết bị; - Thiết kế kỹ thuật và dịch vụ tư vấn cho các dự án liên quan đến kỹ thuật dân dụng, kỹ thuật đường ống, kiến trúc giao thông. - Giám sát thi công xây dựng cơ bản. (hoạt động theo Luật Kiến Trúc 40/2019/QH14 số ngày 13 tháng 6 năm 2019) Hoạt động đo đạc và bản đồ Nhóm này gồm: - Dịch vụ điều tra, đo đạc và lập bản đồ; - Vẽ bản đồ và thông tin về không gian. (hoạt động theo Luật Đo Đạc Và Bản Đồ số 27/2018/QH14 ngày 14 tháng 6 năm 2018) Hoạt động kinh doanh bất động sản (hoạt động theo Luật kinh doanh bất động sản số 66/2014/QH13 ngày 25 tháng 11 năm 2014) Hoạt động tư vấn kỹ thuật có liên quan khác	7110
123.	Hoạt động thiết kế chuyên dụng Chi tiết: Hoạt động trang trí nội thất	7410
124.	Đại lý du lịch	7911
125.	Điều hành tua du lịch	7912

126.	Dịch vụ đặt chỗ và các dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch	7990
------	---	------

6. Vốn điều lệ: 5.799.000.000 VNĐ

7. Thông tin về chủ sở hữu:

Họ và tên: _____ Giới tính: _____
 Sinh ngày: _____ Dân tộc: _____ Quốc tịch: _____
 Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: _____
 Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: _____
 Ngày cấp: _____ Nơi cấp: _____
 Địa chỉ thường trú: _____
 Địa chỉ liên lạc: _____

8. Người đại diện theo pháp luật:

* Họ và tên: NGUYỄN VĂN THẢO Giới tính: Nữ
 Chức danh: *Giám đốc*
 Sinh ngày: 10/09/1994 Dân tộc: Kinh Quốc tịch: Việt Nam
 Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: *Hộ chiếu Việt Nam*
 Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: C5825816
 Ngày cấp: 03/08/2018 Nơi cấp: *Cục Quản lý xuất nhập cảnh*
 Địa chỉ thường trú: *Tổ 3 Cụm Giáp Nhất, Phường Nhân Chính, Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội, Việt Nam*
 Địa chỉ liên lạc: *Toà nhà R1, Sảnh B Royal City, 72A Nguyễn Trãi, Phường Thượng Đình, Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội, Việt Nam*

9. Nơi đăng ký: Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội